

德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部獎助學金要點

民國113年04月02日112學年度第2學期第3次行政會議通過

民國114年01月14日113學年度第1學期第5次行政會議通過

民國114年05月13日113學年度第2學期第4次行政會議通過

民國114年11月04日114學年度第1學期第3次行政會議通過

一、依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第21條第三款規定，外國學生學雜費收費基準不得低於同級私立學校收費基準，本校外國學生收費依本校學雜費收費標準辦理。為招收優秀外國學生就讀本校國際專修部，提供國際專修部學生安心無虞就學環境，特依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第15條第二款，訂定「德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部獎助學金要點」（以下簡稱本要點）。

二、學雜費獎助學金

(一)學生各學期學雜費收費基準與國內學生相同，如下表：

各學年	華語先修班	第一學年	第二學年	第三學年	第四學年
第一學期	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(二)學生完成繳交第四點所列申請文件，可依下列華測B1證書取得情形獲得下列各學期學雜費獎助學金：

各學年	華測證書	第一學年	第二學年	第三學年	第四學年
第一學期	提供華測 B1 證書	40,423	4,000	4,000	4,000
	無提供華測 B1 證書			0	0
第二學期	提供華測 B1 證書	14,423	4,000	4,000	4,000
	無提供華測 B1 證書		0	0	0

(三)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表：

各學年	華測證書	第一學年	第二學年	第三學年	第四學年
第一學期	提供華測 B1 證書	10,000	46,423	46,423	46,423
	無提供華測 B1 證書			50,423	50,423
第二學期	提供華測 B1 證書	36,000	46,423	46,423	46,423
	無提供華測 B1 證書		50,423	50,423	50,423

(四)重要說明：

- 1.大學第一學年第二學期起，註冊前提供華測B1證明者，該學期起每學期學費減免4,000元。未具備華測B1證明者，應繳交全額學費。
- 2.學生就學期間違反校規，將失去獎學金資格，請參閱本校獎學金辦法。
- 3.學生單一學期正式課程與華語課合併計算曠課超過30節課者(依學校程序請假不在此限)，將失去次學期獲得獎學金資格。
- 4.其他獎學金詳見下方「華語學習成就獎學金」。

5.本校保留修改、變更、解釋及取消以上獎學金之權利。

三、華語學習成就獎助學金：

- (一)華語先修班期間通過華測B1等級，大學一年級註冊後可獲得新台幣5,000元獎學金；華語先修班期間通過華測C1等級，大學一年級註冊後可獲得新台幣10,000元獎學金。
- (二)大學期間第一學年第二學期起，註冊前提供華測B1證明者，該學期起每學期學費減免4,000元，如上表。未具備華測B1證明者，應繳交全額學費。
- (三)就讀大學期間通過華測C1等級，次學期可獲得新台幣5,000元獎學金。
- (四)學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消「華語學習成就獎學金」。已領取之「華語學習成就獎學金」應全數繳回。

四、申請資格與申請方式：獲本校正式錄取通知，且完成繳交下列文件資料者。

- (一)學生報名申請就讀本校時，應填寫獎學金申請單(招生簡章附表2)
- (二)備妥下列資料，於新生入學註冊時繳交。

項次	應備資料
1	畢業證書正本與經認證英文或中文譯本及 PDF 檔
2	高中學校核章歷年成績單與經認證英文(或中文)譯本及 PDF 檔
3	體檢報告正本與 2 份影本
4	自傳及讀書計畫【招生簡章附表 3】
5	財力證明
6	國際專修部專班入學具結書【招生簡章附表 4】
7	護照正本及 PDF 檔
8	12 張 2 吋照片與電子檔

五、審核程序：由國際事務處彙整學生申請資料，提送招生委員會議審議。

六、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格，其已領取之學雜費獎助學金與住宿費獎助學金應全數繳回：

- (一)申請文件有偽造或不實。
- (二)未完成註冊。
- (三)辦理保留入學資格。
- (四)休學。
- (五)轉學。
- (六)退學。
- (七)前各學期末依規定繳清學雜費或積欠各種費用者。
- (八)涉及非法情事毀損校譽。
- (九)違反校規記大過達一次(含)以上。
- (十)違反就業服務法第50條規定，於校外非法超時工讀查證屬實者，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第九條第八項記大過一次。

前項第四點，學生休學後復學者，得恢復其申請獎助學金資格。

七、本要點經行政會議審議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部獎助學金要點
Điều khoản học bổng của Khoa Quốc tế, Học Viện Y Tế Và Sức Khỏe Đức Dục.

民國113年04月02日112學年度第2學期第3次行政會議通過

民國114年01月14日113學年度第1學期第5次行政會議通過

民國114年05月13日113學年度第2學期第4次行政會議通過

民國114年11月04日114學年度第1學期第3次行政會議通過

一、依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第21條第三款規定，外國學生學雜費收費基準不得低於同級私立學校收費基準，本校外國學生收費依本校學雜費收費標準辦理。為招收優秀外國學生就讀本校國際專修部，提供國際專修部學生安心無虞就學環境，特依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第15條第二款，訂定「德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部獎助學金要點」（以下簡稱本要點）。

1. Căn cứ vào Khoản 3, Điều 21 của 'Quy định về việc du học sinh nước ngoài đến Đài Loan học tập' do Bộ Giáo dục ban hành, mức học phí và lệ phí của du học sinh không được thấp hơn mức phí của các trường tư cùng cấp. Phí dành cho du học sinh tại trường được xử lý theo tiêu chuẩn học phí và lệ phí của trường.

Để thu hút các du học sinh xuất sắc đến học tại Khoa Quốc tế của trường, đồng thời tạo môi trường học tập an toàn và thuận lợi cho các sinh viên Khoa Quốc tế, 'Điều khoản Học bổng Khoa Quốc tế Học Viện Y Tế Và Sức Khỏe Đức Dục' (dưới đây gọi tắt là Điều khoản này) được ban hành căn cứ vào Khoản 2, Điều 15 của 'Quy định về việc du học sinh nước ngoài đến Đài Loan học tập' do Bộ Giáo dục ban hành.

二、學雜費獎助學金

2. Học phí và học bổng khác

(一)學生各學期學雜費收費基準與國內學生相同，如下表：

(1) Mức học phí và lệ phí mỗi học kỳ của sinh viên tương đương với sinh viên trong nước, chi tiết như bảng dưới đây:

各學年 Năm học	華語先修班 Khóa học tiền tiếng Quan Thoại	第一學年 Năm học đầu tiên	第二學年 Năm thứ hai	第三學年 Năm thứ ba	第四學年 Năm thứ tư
第一學期 Học kỳ 1	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期 Học kỳ 2	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(二)學生完成繳交第四點所列申請文件，可依下列華測B1證書取得情形獲得下列各學期學雜費獎助學金：

(2) Sau khi sinh viên hoàn thành việc nộp các hồ sơ được liệt kê tại mục số 4, sinh viên sẽ được nhận học bổng hỗ trợ học phí theo tình trạng nộp chứng chỉ TOCFL B1 như bảng dưới đây:

各學年 Năm học	華測證書 Chứng chỉ TOCFL	第一學年 Năm học đầu tiên	第二學年 Năm thứ hai	第三學年 Năm thứ ba	第四學年 Năm thứ tư
第一學期 Học kỳ 1	提供華測 B1 證書	40,423	4,000	4,000	4,000
	無提供華測 B1 證書 Không nộp chứng chỉ TOCFL B1			0	0

第二學期 Học kỳ 2	提供華測 B1 證書 Có nộp chứng chỉ TOCFL B1	14,423	4,000	4,000	4,000
	無提供華測 B1 證書 Không nộp chứng chỉ TOCFL B1		0	0	0

(三)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表：

(3) Sau khi trừ học bổng hỗ trợ học phí như trên, số tiền học phí sinh viên phải đóng cho mỗi học kỳ như sau:

各學年 Năm học	華測證書	第一學年	第二學年	第三學年	第四學年
第一學期 Học kỳ 1	提供華測 B1 證書 Có nộp chứng chỉ TOCFL B1	10,000	46,423	46,423	46,423
	無提供華測 B1 證書 Không nộp chứng chỉ TOCFL B1			50,423	50,423
第二學期 Học kỳ 2	提供華測 B1 證書 Có nộp chứng chỉ TOCFL B1	36,000	46,423	46,423	46,423
	無提供華測 B1 證書 Không nộp chứng chỉ TOCFL B1		50,423	50,423	50,423

(四)重要說明：(4) Những lưu ý quan trọng：

- 1.大學第一學年第二學期起，註冊前提供華測B1證明者，該學期起每學期學費減免4,000元。未具備華測B1證明者，應繳交全額學費。
1. Kể từ Học kỳ 2 của Năm thứ nhất tại bậc đại học, nếu sinh viên nộp chứng chỉ TOCFL B1 trước khi đăng ký nhập học, sinh viên sẽ được giảm 4.000 NTD học phí mỗi học kỳ kể từ học kỳ đó. Nếu không có chứng chỉ TOCFL B1, sinh viên phải đóng toàn bộ học phí.
- 2.學生就學期間違反校規，將失去獎學金資格，請參閱本校獎學金辦法。
2. Trong thời gian học tập, nếu sinh viên vi phạm nội quy nhà trường, sinh viên sẽ mất tư cách nhận học bổng. Vui lòng tham khảo “Quy định học bổng của nhà trường”.
- 3.學生單一學期正式課程與華語課合併計算曠課超過30節課者(依學校程序請假不在此限)，將失去次學期獲得獎學金資格。
3. Nếu trong một học kỳ, tổng số tiết vắng mặt (tính gộp cả môn học chính khóa và môn tiếng Quan Thoại) từ 30 tiết trở lên (những trường hợp xin phép theo đúng quy trình của trường sẽ không được tính), sinh viên sẽ mất tư cách nhận học bổng trong học kỳ tiếp theo.
- 4.其他獎學金詳見下方「華語學習成就獎學金」。
4. Các loại học bổng khác vui lòng xem phần dưới “Học bổng thành tích học tập tiếng Quan Thoại”.
- 5.本校保留修改、變更、解釋及取消以上獎學金之權利。
5. Nhà trường giữ quyền sửa đổi, điều chỉnh, giải thích hoặc hủy bỏ các quy định học bổng trên đây.

三、華語學習成就獎助學金：

3. Học bổng Thành tích học tập tiếng Quan Thoại：

(一)華語先修班期間通過華測B1等級，大學一年級註冊後可獲得新台幣5,000元獎學金；華語先修班期間通過華測C1等級，大學一年級註冊後可獲得新台幣10,000元獎學金。

(1) Trong thời gian học tại Khóa học tiền tiếng Quan Thoại, nếu sinh viên đạt TOCFL B1, sau khi đăng ký nhập học đại học Năm thứ nhất, sẽ được nhận 5.000 NTD học bổng; nếu đạt TOCFL C1, sẽ được nhận 10.000 NTD.

(二)大學期間第一學年第二學期起，註冊前提供華測B1證明者，該學期起每學期學費減免4,000

元，如上表。未具備華測B1證明者，應繳交全額學費。

(2) Kể từ Học kỳ 2 của Năm thứ nhất tại bậc đại học, nếu sinh viên nộp chứng chỉ TOCFL B1 trước khi đăng ký nhập học, sinh viên sẽ được giảm 4.000 NTD học phí mỗi học kỳ, như bảng trên.

Nếu không có chứng chỉ TOCFL B1, sinh viên phải đóng toàn bộ học phí.

(三)就讀大學期間通過華測C1等級，次學期可獲得新台幣5,000元獎學金。

(3) Nếu sinh viên đạt TOCFL C1 trong thời gian học đại học, sinh viên sẽ được nhận thêm 5.000 NTD học bổng vào học kỳ tiếp theo.

(四)學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消「華語學習成就獎學金」。已領取之「華語學習成就獎學金」應全數繳回。

(4) Nếu sinh viên vi phạm “Quy định quản lý kỷ túc xá” của nhà trường và bị tích lũy hai lần kỷ luật mức khiển trách, học bổng “Học bổng Thành tích học tập tiếng Quan Thoại” sẽ bị hủy.

Sinh viên đã nhận học bổng phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận.

四、申請資格與申請方式：獲本校正式錄取通知，且完成繳交下列文件資料者。

4. Điều kiện và phương thức đăng ký：Sinh viên nhận được thông báo trúng tuyển chính thức của trường và hoàn tất việc nộp các tài liệu dưới đây.

(一)學生報名申請就讀本校時，應填寫獎學金申請單(招生簡章附表2)

(1) Khi đăng ký nhập học, sinh viên phải điền Đơn xin học bổng (Phụ lục 2).

(二)備妥下列資料，於新生入學註冊時繳交。

(2) Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu sau và nộp khi làm thủ tục nhập học:

項次 STT	應備資料 Tài liệu cần chuẩn bị
1	畢業證書正本與經認證英文或中文譯本及 PDF 檔 Bằng tốt nghiệp bản chính và bản dịch tiếng Anh hoặc tiếng Trung được chứng thực, kèm file PDF
2	高中學校核章歷年成績單與經認證英文(或中文)譯本及 PDF 檔 Học bạ và bảng điểm có dấu xác nhận của trường trung học, kèm bản dịch tiếng Anh (hoặc tiếng Trung) được chứng thực, và file PDF
3	體檢報告正本與 2 份影本 Phiếu khám sức khỏe bản chính và 02 bản sao
4	自傳及讀書計畫【招生簡章附表 3】 Tự truyện và kế hoạch học tập (Phụ lục 3)
5	財力證明 Giấy chứng minh tài chính
6	國際專修部專班入學具結書【招生簡章附表 4】 Giấy cam kết nhập học của Khóa học tiền tiếng Quan Thoại (Phụ lục 4)
7	護照正本及 PDF 檔 Hộ chiếu bản chính và file PDF
8	12 張 2 吋照片與電子檔 12 ảnh 2 inch và file ảnh điện tử

五、審核程序：由國際事務處彙整學生申請資料，提送招生委員會議審議。

5. Quy trình xét duyệt：

Hồ sơ của sinh viên sẽ được Phòng Hợp tác Quốc tế tổng hợp và trình lên Hội đồng Tuyển sinh để xét duyệt.

六、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格，其已領取之學雜費獎助學金與住宿費獎助學金應全數繳回：

6. Những sinh viên đáp ứng điều kiện nhận học bổng được quy định trong văn bản này, nếu xảy ra

một trong các trường hợp dưới đây, nhà trường sẽ hủy tư cách nhận học bổng. Các khoản học bổng hỗ trợ học phí và phí ký túc xá đã nhận phải được hoàn trả toàn bộ.

(一)申請文件有偽造或不實。

(1) Hồ sơ đăng ký có hành vi làm giả hoặc không trung thực.

(二)未完成註冊。

(2) Chưa hoàn thành thủ tục đăng ký.

(三)辦理保留入學資格。

(3) Thực hiện thủ tục bảo lưu tư cách nhập học.

(四)休學。

(4) Đình chỉ học tập.

(五)轉學。

(5) Chuyển khoản.

(六)退學。

(6) Nghỉ học.

(七)前各學期末依規定繳清學雜費或積欠各種費用者。

(7) Trong các học kỳ trước, không hoàn thành việc nộp đủ học phí, lệ phí theo quy định hoặc còn nợ các khoản chi phí khác.

(八)涉及非法情事毀損校譽。

(8) Liên quan đến các hành vi vi phạm pháp luật gây tổn hại đến danh tiếng của trường.

(九)違反校規記大過達一次(含)以上。

(9) Vi phạm nội quy của trường và ghi nhận một điểm nặng một hoặc nhiều lần.

(十)違反就業服務法第50條規定，於校外非法超時工讀查證屬實者，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第九條第八項記大過一次。

(10) Vi phạm quy định tại Điều 50 của Luật Dịch vụ Việc làm, nếu bị xác minh có hành vi làm thêm quá giờ trái phép bên ngoài trường, sẽ bị ghi nhận một lần vi phạm nghiêm trọng theo Mục 9, Khoản 8 của 'Quy định về hành vi và khen thưởng/kỷ luật sinh viên' của trường.

前項第四點，學生休學後復學者，得恢復其申請獎助學金資格。

Theo mục 4 nêu trên, sinh viên sau khi bảo lưu kết quả học tập và quay lại trường có thể được khôi phục tư cách đăng ký học bổng.

七、本要點經行政會議審議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

7. Văn bản này được thông qua bởi cuộc họp hành chính, trình lên Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành. Các sửa đổi sau này cũng sẽ được thực hiện theo quy trình tương tự.

德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部獎助學金要點
หลักเกณฑ์ทุนการศึกษาและเงินช่วยเหลือของแผนกนานาชาติ
วิทยาลัยสุขภาพและการดูแลจริยธรรม

民國113年04月02日112學年度第2學期第3次行政會議通過
 民國114年01月14日113學年度第1學期第5次行政會議通過
 民國114年05月13日113學年度第2學期第4次行政會議通過
 民國114年11月04日114學年度第1學期第3次行政會議通過

- 一、依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第21條第三款規定，外國學生學雜費收費基準不得低於同級私立學校收費基準，本校外國學生收費依本校學雜費收費標準辦理。為招收優秀外國學生就讀本校國際專修部，提供國際專修部學生安心無虞就學環境，特依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第15條第二款，訂定「德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部獎助學金要點」（以下簡稱本要點）。

ตามข้อกำหนดข้อ21วรรคสามของ"ระเบียบว่าด้วยการศึกษาของนักเรียนต่างชาติในไต้หวัน" ที่ออกโดยกระทรวงศึกษาธิการนักเรียนต่างชาติต้องเสียค่าเล่าเรียนและค่าธรรมเนียมไม่น้อยกว่ามาตรฐานการเรียกเก็บเงินของโรงเรียนเอกชนที่มีระดับเดียวกันซึ่งอัตราค่าธรรมเนียมของนักเรียนต่างชาติของโรงเรียนเราจะดำเนินการตามมาตรฐานการเก็บค่าธรรมเนียมของโรงเรียนเพื่อรับสมัครนักเรียนต่างชาติที่มีคุณภาพให้เข้าศึกษาในแผนกนานาชาติของโรงเรียนและเพื่อมอบสภาพแวดล้อมทางการศึกษาให้กับนักเรียนแผนกนานาชาติอย่างมั่นใจจึงอาศัยข้อ15วรรคสองของ"ระเบียบว่าด้วยการศึกษาของนักเรียนต่างชาติในไต้หวัน" ที่ออกโดยกระทรวงศึกษาธิการในการกำหนด"แนวทางทุนการศึกษาของโรงเรียนต่ออริวิมูลนิธิโรงเรียนต่ออริสาขาวิทยาลัยสุขภาพและการพยาบาลระดับนานาชาติ" (ต่อไปนี้จะเรียกว่า แนวทางนี้).

二、學雜費獎助學金

2. ทุนการศึกษาค่าธรรมเนียมการศึกษาและค่าธรรมเนียมอื่นๆ

(一) 學生各學期學雜費收費基準與國內學生相同，如下表：

(1) นักเรียนจะต้องชำระค่าธรรมเนียมการศึกษาและค่าธรรมเนียมอื่นๆ ในแต่ละภาคการศึกษา

ในอัตราเดียวกับนักศึกษาชาวไทย ตามรายละเอียดในตารางด้านล่าง：

各學年 ปีการศึกษา	華語先修班 หลักสูตรเตรียมความพร้อมภาษาจีนกลาง	第一學年 ปีการศึกษาแรก	第二學年 ปีที่สอง	第三學年 ปีที่สาม	第四學年 ปีที่สี่
第一學期 ภาคเรียนที่ 1	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期 ภาคเรียนที่ 2	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(二) 學生完成繳交第四點所列申請文件，可依下列華測B1證書取得情形獲得下列各學期學雜費獎助學金：

(2) นักศึกษาที่ส่งเอกสารการสมัครตามข้อ 4 ครบถ้วน

จะได้รับทุนการศึกษาค่าธรรมเนียมการศึกษาในแต่ละภาคเรียนตามเงื่อนไขการยื่นผลสอบ TOCFL B1

ดังต่อไปนี้：

各學年 ปีการศึกษา	華測證書 ผลสอบ TOCFL	第一學年 ปีการศึกษาแรก	第二學年 ปีที่สอง	第三學年 ปีที่สาม	第四學年 ปีที่สี่
第一學期 ภาคเรียนที่ 1	提供華測 B1 證書 ส่งผลสอบ TOCFL B1	40,423	4,000	4,000	4,000
	無提供華測 B1 證書 ไม่ส่งผลสอบ TOCFL B1			0	0
	提供華測 B1 證書	14,423	4,000	4,000	4,000

第二學期 ภาคเรียนที่ 2	ส่งผลสอบ TOCFL B1				
	無提供華測 B1 證書 ไม่ส่งผลสอบ TOCFL B1		0	0	0

(三)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表：

(3) หลังจากหักทุนการศึกษาตามที่ระบุไว้ด้านบนแล้ว

นักศึกษาจะต้องชำระค่าธรรมเนียมการศึกษาในแต่ละภาคเรียนตามตารางนี้ :

各學年 ปีการศึกษา	華測證書 ผลสอบ TOCFL	第一學年 ปีการศึกษาแรก	第二學年 ปีที่สอง	第三學年 ปีที่สาม	第四學年 ปีที่สี่
第一學期 ภาคเรียนที่ 1	提供華測 B1 證書 ส่งผลสอบ TOCFL B1	10,000	46,423	46,423	46,423
	無提供華測 B1 證書 ไม่ส่งผลสอบ TOCFL B1			50,423	50,423
第二學期 ภาคเรียนที่ 2	提供華測 B1 證書 ส่งผลสอบ TOCFL B1	36,000	46,423	46,423	46,423
	無提供華測 B1 證書 ไม่ส่งผลสอบ TOCFL B1		50,423	50,423	50,423

(四)重要說明：

(4) ข้อควรทราบสำคัญ :

- 1.大學第一學年第二學期起，註冊前提供華測B1證明者，該學期起每學期學費減免4,000元。未具備華測B1證明者，應繳交全額學費。
- 1.ตั้งแต่ ภาคเรียนที่ 2 ของปีการศึกษาที่ 1 ในระดับมหาวิทยาลัย หากนักศึกษายื่นผลสอบ TOCFL B1 ก่อนลงทะเบียนเรียน จะได้รับส่วนลดค่าเล่าเรียน 4,000 NTD ต่อภาคเรียน หากไม่มีผลสอบ TOCFL B1 ต้องชำระค่าเล่าเรียนเต็มจำนวน
- 2.學生就學期間違反校規，將失去獎學金資格，請參閱本校獎學金辦法。
- 2.หากนักศึกษาทำผิดกฎข้อบังคับของมหาวิทยาลัยระหว่างการศึกษา จะถูกตัดสิทธิ์ทุนการศึกษา กรณานักศึกษาระเบียบทุนการศึกษาของทางสถาบัน
- 3.學生單一學期正式課程與華語課合併計算曠課超過30節課者(依學校程序請假不在此限)，將失去次學期獲得獎學金資格。
- 3.หากในหนึ่งภาคเรียน ขาดเรียนเกิน 30 คาบ (รวมทั้งวิชาหลักและวิชาภาษาจีน) โดยไม่มีการลาตามขั้นตอน จะถูกตัดสิทธิ์ทุนการศึกษาในภาคเรียนถัดไป
- 4.其他獎學金詳見下方「華語學習成就獎學金」。
- 4.ทุนการศึกษาอื่น ๆ ให้ดูรายละเอียดที่หัวข้อ “ทุนความสำเร็จในการเรียนภาษาจีน”
- 5.本校保留修改、變更、解釋及取消以上獎學金之權利。
- 5.สถาบันขอสงวนสิทธิ์ในการเปลี่ยนแปลง แก้ไข อธิบาย หรือยกเลิกเงื่อนไขทุนการศึกษาโดยไม่ต้องแจ้งให้ทราบล่วงหน้า

三、華語學習成就獎助學金：

3. สาม. ทุนความสำเร็จในการเรียนภาษาจีน

(一)華語先修班期間通過華測B1等級，大學一年級註冊後可獲得新台幣5,000元獎學金；華語先修班期間通過華測C1等級，大學一年級註冊後可獲得新台幣10,000元獎學金。

(1) หากนักศึกษาผ่านผลสอบ TOCFL ระดับ B1 ระหว่างเรียนหลักสูตรเตรียมความพร้อมด้านภาษาจีน

เมื่อทำการลงทะเบียนเรียนในปีการศึกษาที่ 1 แล้ว จะได้รับทุนจำนวน 5,000 NTD

และหากผ่านผลสอบ TOCFL ระดับ C1 จะได้รับทุนจำนวน 10,000 NTD

(二)大學期間第一學年第二學期起，註冊前提供華測B1證明者，該學期起每學期學費減免4,000元，如上表。未具備華測B1證明者，應繳交全額學費。

- (2) ตั้งแต่ ภาคเรียนที่ 2 ของปีการศึกษาที่ 1 ในระดับมหาวิทยาลัย หากนักศึกษาขึ้นผลสอบ TOCFL B1 ก่อนลงทะเบียนเรียน จะได้รับส่วนลดค่าเล่าเรียนจำนวน 4,000 NTD ต่อภาคเรียน ตามตารางที่กำหนด หากไม่มีผลสอบดังกล่าวต้องชำระค่าเล่าเรียนเต็มจำนวน
- (三) 就讀大學期間通過華測C1等級，次學期可獲得新台幣5,000元獎學金。
- (3) หากนักศึกษาผ่านผลสอบ TOCFL ระดับ C1 ระหว่างการศึกษาในระดับมหาวิทยาลัย นักศึกษาจะได้รับทุนจำนวน 5,000 NTD ในภาคเรียนถัดไป
- (四) 學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消「華語學習成就獎學金」。已領取之「華語學習成就獎學金」應全數繳回。
- (4) หากนักศึกษาฝ่าฝืนระเบียบข้อบังคับด้านการพักอาศัยของหอพัก และสะสมโทษความผิดเล็กน้อยครบสองครั้ง ทุนความสำเร็จในการเรียนภาษาจีนจะถูกยกเลิก และนักศึกษาต้องคืนเงินทุนที่ได้รับทั้งหมด

四、申請資格與申請方式：獲本校正式錄取通知，且完成繳交下列文件資料者。

4. ส. คุณสมบัติและวิธีการสมัคร:

นักศึกษาที่ได้รับหนังสือตอบรับอย่างเป็นทางการ และจัดเตรียมเอกสารครบถ้วนตามรายการต่อไปนี้

- (一) 學生報名申請就讀本校時，應填寫獎學金申請單(招生簡章附表2)
- (1) เมื่อนักศึกษาดำเนินการสมัครเรียน ต้องกรอกแบบฟอร์มขอรับทุนการศึกษา (ภาคผนวก 2)
- (二) 備妥下列資料，於新生入學註冊時繳交。
- (2) จัดเตรียมเอกสารและยื่นในวันลงทะเบียนเข้าเรียนของนักศึกษาใหม่

項次 ลำดับ	應備資料 เอกสารที่ต้องจัดเตรียม
1	畢業證書正本與經認證英文或中文譯本及 PDF 檔 ใบปริญญาบัตรตัวจริง พร้อมสำเนาแปลเป็นภาษาอังกฤษหรือภาษาไทย และไฟล์ PDF
2	高中學校核章歷年成績單與經認證英文(或中文)譯本及 PDF 檔 ใบระเบียนผลการเรียนตลอดหลักสูตร พร้อมสำเนาแปลเป็นภาษาอังกฤษ (หรือภาษาไทย) และไฟล์ PDF
3	體檢報告正本與 2 份影本 ใบรายงานผลตรวจสุขภาพตัวจริง พร้อมสำเนา 2 ชุด
4	自傳及讀書計畫【招生簡章附表 3】 ประวัติส่วนตัวและแผนการเรียน (ภาคผนวก 3)
5	財力證明 เอกสารแสดงหลักฐานทางการเงิน
6	國際專修部專班入學具結書【招生簡章附表 4】 หนังสือรับรองยืนยันการเข้าเรียนในหลักสูตร (ภาคผนวก 4)
7	護照正本及 PDF 檔 หนังสือเดินทางตัวจริงและไฟล์ PDF
8	12 張 2 吋照片與電子檔 รูปถ่ายขนาด 2 นิ้ว จำนวน 12 รูป พร้อมไฟล์ดิจิทัล

五、審核程序：由國際事務處彙整學生申請資料，提送招生委員會議審議。

5. ห้า. ขั้นตอนการพิจารณา:

ฝ่ายวิเทศสัมพันธ์จะรวบรวมเอกสารของนักศึกษาและเสนอให้ คณะกรรมการรับสมัครนักศึกษา พิจารณา

六、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格，其已領取之學雜費獎助學金與住宿費獎助學金應全數繳回：

6. นักศึกษาที่มีสิทธิ์ได้รับทุนการศึกษาตามเงื่อนไขที่กำหนดนี้ หากเกิดกรณีใดกรณีหนึ่งดังต่อไปนี้ มหาวิทยาลัยจะเพิกถอนสิทธิ์การได้รับทุน โดยจะต้องชำระคืนเงินทุนค่าธรรมเนียมการศึกษาและทุนค่าที่พักทั้งหมดที่ได้รับไปแล้ว.
- (一) 申請文件有偽造或不實。
- (1) เอกสารการสมัครเป็นของปลอมหรือเป็นเท็จ
- (二) 未完成註冊。

- (2)การลงทะเบียนยังไม่เสร็จสมบูรณ์
 - (三)辦理保留入學資格。
 - (3)สมัครเพื่อรักษาการลงทะเบียน
 - (四)休學。
 - (4) ระบุ.
 - (五)轉學。
 - (5) ย้าย.
 - (六)退學。
 - (6) ลบ.
 - (七)前各學期未依規定繳清學雜費或積欠各種費用者。
 - (7)ไม่ชำระค่าธรรมเนียมการศึกษาตามกำหนดในภาคการศึกษาที่ผ่านมา หรือมีหนี้ค่าธรรมเนียมต่างๆค้างชำระ.
 - (八)涉及非法情事毀損校譽。
 - (8)เกี่ยวข้องกับพฤติกรรมที่ผิดกฎหมายซึ่งสร้างความเสื่อมเสียชื่อเสียงแก่สถาบัน
 - (九)違反校規記大過達一次(含)以上。
 - (9) ผ่าฝืนระเบียบของสถาบันจนถูกบันทึกโทษหนักครั้งหนึ่งหรือมากกว่า.
 - (十)違反就業服務法第50條規定，於校外非法超時工讀查證屬實者，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第九條第八項記大過一次。
 - (10) ในกรณีที่ฝ่าฝืนมาตรา 50 แห่งพระราชบัญญัติการทำงานและพิสูจน์แล้วว่ามีความผิดกฎหมายทำงานนอกเวลาเรียนเกินกำหนดอย่างผิดกฎหมายให้ลงโทษภาคทัณฑ์หนักหนึ่งครั้งตามข้อ 8 วรรค 9 ของ『ระเบียบว่าด้วยความประพฤติและการลงโทษนักศึกษา』ของมหาวิทยาลัย.
- 前項第四點，學生休學後復學者，得恢復其申請獎助學金資格。
- ตามข้อ 4 ในวรรคก่อนหน้า นักศึกษาที่ลาพักการศึกษาและกลับเข้าศึกษาต่อจะสามารถฟื้นฟูสิทธิการขอรับทุนการศึกษาได้.

七、本要點經行政會議審議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

7. ข้อกำหนดนี้มีผลบังคับใช้หลังการเห็นชอบจากที่ประชุมบริหาร และได้รับอนุมัติจากอธิการบดีแล้วการแก้ไขเพิ่มเติมก็ให้ปฏิบัติตามกระบวนการเดียวกัน.

德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部獎助學金要點
Pokok-pokok beasiswa jurusan internasional Institut Kesehatan
dan Keperawatan Yayasan Pendidikan De Yu.

民國113年04月02日112學年度第2學期第3次行政會議通過
 民國114年01月14日113學年度第1學期第5次行政會議通過
 民國114年05月13日113學年度第2學期第4次行政會議通過
 民國114年11月04日114學年度第1學期第3次行政會議通過

一、依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第21條第三款規定，外國學生學雜費收費基準不得低於同級私立學校收費基準，本校外國學生收費依本校學雜費收費標準辦理。為招收優秀外國學生就讀本校國際專修部，提供國際專修部學生安心無虞就學環境，特依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第15條第二款，訂定「德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部獎助學金要點」（以下簡稱本要點）。

1. Berdasarkan Pasal 21 Ayat 3 dari "Peraturan Kementerian Pendidikan tentang Mahasiswa Asing yang Menempuh Studi di Taiwan," standar biaya pendidikan mahasiswa asing tidak boleh lebih rendah daripada standar biaya pendidikan sekolah swasta setingkat. Biaya pendidikan mahasiswa asing di institusi ini mengikuti standar biaya pendidikan yang berlaku di institusi ini. Untuk merekrut mahasiswa asing yang unggul ke jurusan internasional institusi ini, dan untuk menyediakan lingkungan belajar yang aman dan nyaman bagi mahasiswa jurusan internasional, maka sesuai dengan Pasal 15 Ayat 2 dari "Peraturan Kementerian Pendidikan tentang Mahasiswa Asing yang Menempuh Studi di Taiwan," ditetapkan "Pokok-pokok Beasiswa Jurusan Internasional Institut Kesehatan dan Keperawatan Yayasan Pendidikan De Yu" (selanjutnya disebut pokok-pokok ini).

二、學雜費獎助學金

2. Beasiswa Biaya Pendidikan dan Administrasi

(一)學生各學期學雜費收費基準與國內學生相同，如下表：

(1) Standar biaya pendidikan dan administrasi per semester untuk mahasiswa setara dengan mahasiswa domestik, seperti ditunjukkan pada tabel berikut:

各學年 Setiap tahun ajaran	華語先修班 Program Persiapan Bahasa Mandarin	第一學年 Tahun Pertama	第二學年 Tahun Kedua	第三學年 Tahun Ketiga	第四學年 Tahun Keempat
第一學期 Semester Pertama	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期 Semester Kedua	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(二)學生完成繳交第四點所列申請文件，可依下列華測B1證書取得情形獲得下列各學期學雜費獎助學金：

(2) Setelah mahasiswa menyerahkan seluruh dokumen pendaftaran yang tercantum pada poin ke-4, mahasiswa dapat menerima beasiswa pengurangan biaya pendidikan dan administrasi berdasarkan status kepemilikan sertifikat TOCFL B1 sebagai berikut :

各學年 Setiap tahun ajaran	華測證書 Sertifikat TOCFL	第一學年 Tahun Pertama	第二學年 Tahun Kedua	第三學年 Tahun Ketiga	第四學年 Tahun Keempat
----------------------------	--------------------------	-----------------------	---------------------	----------------------	-----------------------

第一學期 Semester Pertama	提供華測 B1 證書 Menyerahkan sertifikat TOCFL B1	40,423	4,000	4,000	4,000
	無提供華測 B1 證書 Tidak menyerahkan sertifikat TOCFL B1			0	0
第二學期 Semester Kedua	提供華測 B1 證書 Menyerahkan sertifikat TOCFL B1	14,423	4,000	4,000	4,000
	無提供華測 B1 證書 Tidak menyerahkan sertifikat TOCFL B1		0	0	0

(三)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表：

(3) Setelah dikurangi beasiswa pengurangan biaya pendidikan di atas, jumlah biaya yang harus dibayar mahasiswa setiap semester adalah sebagai berikut :

各學年 Setiap tahun ajaran	華測證書 Sertifikat TOCFL	第一學年 Tahun Pertama	第二學年 Tahun Kedua	第三學年 Tahun Ketiga	第四學年 Tahun Keempat
第一學期 Semester Pertama	提供華測 B1 證書 Menyerahkan sertifikat TOCFL B1	10,000	46,423	46,423	46,423
	無提供華測 B1 證書 Tidak menyerahkan sertifikat TOCFL B1			50,423	50,423
第二學期 Semester Kedua	提供華測 B1 證書 Menyerahkan sertifikat TOCFL B1	36,000	46,423	46,423	46,423
	無提供華測 B1 證書 Tidak menyerahkan sertifikat TOCFL B1		50,423	50,423	50,423

(四)重要說明：

(4) Penjelasan penting :

- 1.大學第一學年第二學期起，註冊前提供華測B1證明者，該學期起每學期學費減免4,000元。未具備華測B1證明者，應繳交全額學費。
- 1.Mulai semester kedua Tahun Pertama di universitas, mahasiswa yang menyerahkan sertifikat TOCFL B1 sebelum registrasi akan mendapatkan pengurangan biaya kuliah sebesar 4.000 NTD per semester. Jika tidak memiliki sertifikat TOCFL B1, mahasiswa harus membayar biaya penuh.
- 2.學生就學期間違反校規，將失去獎學金資格，請參閱本校獎學金辦法。
- 2.Jika mahasiswa melanggar peraturan kampus selama masa studi, beasiswa akan dibatalkan. Silakan merujuk pada ketentuan beasiswa kampus.
- 3.學生單一學期正式課程與華語課合併計算曠課超過30節課者(依學校程序請假不在此限)，將失去次學期獲得獎學金資格。
3. Jika dalam satu semester mahasiswa tidak masuk lebih dari 30 jam (menggabungkan jam mata kuliah

resmi dan kelas bahasa Mandarin), kecuali jika telah mengajukan izin sesuai prosedur, mahasiswa akan kehilangan hak beasiswa pada semester berikutnya.

4.其他獎學金詳見下方「華語學習成就獎學金」。

4. Informasi beasiswa lainnya terdapat pada bagian “Beasiswa Prestasi Belajar Bahasa Mandarin”.

5.本校保留修改、變更、解釋及取消以上獎學金之權利。

5. Sekolah berhak untuk mengubah, menafsirkan, atau membatalkan ketentuan beasiswa sewaktu-waktu.

三、華語學習成就獎助學金：

3. Beasiswa Prestasi Belajar Bahasa Mandarin

(一)華語先修班期間通過華測B1等級，大學一年級註冊後可獲得新台幣5,000元獎學金；華語先修班期間通過華測C1等級，大學一年級註冊後可獲得新台幣10,000元獎學金。

(1) Jika mahasiswa lulus TOCFL B1 selama mengikuti Program Persiapan Bahasa Mandarin, maka setelah mendaftar sebagai mahasiswa Tahun Pertama akan memperoleh beasiswa 5.000 NTD. Jika lulus TOCFL C1, akan memperoleh beasiswa 10.000 NTD.

(二)大學期間第一學年第二學期起，註冊前提供華測B1證明者，該學期起每學期學費減免4,000元，如上表。未具備華測B1證明者，應繳交全額學費。

(2) Mulai semester kedua Tahun Pertama di universitas, mahasiswa yang menyerahkan sertifikat TOCFL B1 sebelum registrasi akan mendapatkan potongan biaya kuliah sebesar 4.000 NTD per semester, sebagaimana tercantum pada tabel di atas. Jika tidak memiliki sertifikat, mahasiswa harus membayar biaya penuh.

(三)就讀大學期間通過華測C1等級，次學期可獲得新台幣5,000元獎學金。

(3) Jika mahasiswa lulus TOCFL C1 selama masa studi di universitas, mahasiswa akan memperoleh 5.000 NTD pada semester berikutnya.

(四)學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消「華語學習成就獎學金」。已領取之「華語學習成就獎學金」應全數繳回。

(4) Jika mahasiswa melanggar peraturan manajemen asrama, dan telah menerima dua catatan pelanggaran, beasiswa ini akan dibatalkan, dan seluruh beasiswa yang telah diterima harus dikembalikan.

四、申請資格與申請方式：獲本校正式錄取通知，且完成繳交下列文件資料者。

4. Kualifikasi dan Cara Pendaftaran: Mahasiswa yang menerima surat penerimaan resmi dan telah menyerahkan dokumen berikut :

(一)學生報名申請就讀本校時，應填寫獎學金申請單(招生簡章附表2)

(1) Saat mendaftar, mahasiswa wajib mengisi Formulir Pengajuan Beasiswa (Lampiran 2)

(二)備妥下列資料，於新生入學註冊時繳交。

(2) Serahkan dokumen berikut saat registrasi mahasiswa baru :

項次 No.	應備資料 Dokumen yang harus diserahkan
1	畢業證書正本與經認證英文或中文譯本及 PDF 檔 Ijazah asli serta terjemahan resmi ke dalam bahasa Inggris atau bahasa Mandarin berikut file PDF
2	高中學校核章歷年成績單與經認證英文(或中文)譯本及 PDF 檔 Transkrip nilai dengan cap sekolah dan terjemahan resmi ke dalam bahasa Inggris (atau Mandarin) berikut file PDF
3	體檢報告正本與 2 份影本 Laporan pemeriksaan kesehatan asli beserta 2 fotokopi
4	自傳及讀書計畫【招生簡章附表3】 Autobiografi dan rencana studi (Lampiran 3)
5	財力證明 Bukti kemampuan keuangan
6	國際專修部專班入學具結書【招生簡章附表4】 Surat Pernyataan Masuk Program (Lampiran 4)
7	護照正本及

	PDF 檔Paspor asli dan file PDF
8	12 張 2 吋照片與電子檔 12 foto ukuran 2 inci beserta file digital

五、審核程序：由國際事務處彙整學生申請資料，提送招生委員會議審議。

5. Proses Peninjauan: Kantor Urusan Internasional akan mengumpulkan berkas pendaftaran mahasiswa dan menyerahkannya untuk dibahas dalam rapat Panitia Penerimaan.

六、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格，其已領取之學雜費獎助學金與住宿費獎助學金應全數繳回：

6. Siswa yang memenuhi kualifikasi untuk mengajukan beasiswa sesuai dengan poin-poin utama ini, jika menghadapi salah satu dari situasi berikut, universitas ini akan membatalkan kualifikasi mereka untuk mengajukan beasiswa. Semua beasiswa biaya kuliah, biaya sekolah, dan biaya akomodasi yang telah diterima harus dikembalikan sepenuhnya.

(一)申請文件有偽造或不實。

(1) Dokumen aplikasi mengandung pemalsuan atau informasi yang tidak benar.

(二)未完成註冊。

(2) Belum menyelesaikan pendaftaran.

(三)辦理保留入學資格。

(3) Mengurus penangguhan kualifikasi masuk.

(四)休學。

(4) Cuti studi.

(五)轉學。

(5) Pindah universitas.

(六)退學。

(6) Mengundurkan diri dari universitas.

(七)前各學期未依規定繳清學雜費或積欠各種費用者。

(7) Tidak melunasi biaya kuliah dan biaya lainnya sesuai ketentuan pada semester-sebelumnya atau masih memiliki tunggakan.

(八)涉及非法情事毀損校譽。

(8) Terlibat dalam tindakan ilegal yang merusak reputasi universitas.

(九)違反校規記大過達一次(含)以上。

(9) Melanggar peraturan sekolah dengan catatan pelanggaran besar sebanyak satu kali (termasuk) atau lebih.

(十)違反就業服務法第50條規定，於校外非法超時工讀查證屬實者，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第九條第八項記大過一次。

(10) Melanggar ketentuan Pasal 50 Undang-Undang Pelayanan Ketenagakerjaan, apabila terbukti bekerja di luar kampus secara ilegal dengan jam kerja yang berlebihan, akan dikenakan satu catatan pelanggaran besar sesuai dengan Pasal 9 Ayat 8 "Peraturan dan Sanksi Perilaku Mahasiswa" sekolah ini.

前項第四點，學生休學後復學者，得恢復其申請獎助學金資格。

Poin keempat sebelumnya, mahasiswa yang kembali melanjutkan studi setelah cuti akademik dapat mengembalikan kelayakan mereka untuk mengajukan beasiswa.

七、本要點經行政會議審議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

7. Ketentuan ini telah disetujui melalui rapat administrasi, kemudian diajukan kepada kepala sekolah untuk disahkan dan diberlakukan, serta berlaku sama dalam hal revisi.